

Số: 106/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 10.468.196.531 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 4.424.758.622 đồng.
- Số tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 6.043.437.909 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Plông;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-QBVPTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Kon Plông.

ĐVT: Đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền DVMTR tạm ứng năm 2016	Số tiền thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		37.896,41	34.043,23		10.468.196.531	1.046.819.653	9.421.376.878	4.424.758.622	6.043.437.909
I	Lưu vực sông sê San	26.417,09	23.704,05		8.784.730.919	878.473.092	7.906.257.827	3.713.181.517	5.071.549.402
1	Nhà máy thủy điện IaLy	26.417,09	23.704,05	152.231	3.608.492.286	360.849.229	3.247.643.057	1.525.258.654	2.083.233.632
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	26.417,09	23.704,05	53.412	1.266.082.470	126.608.247	1.139.474.223	535.155.154	730.927.316
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	26.417,09	23.704,05	19.632	465.348.311	46.534.831	418.813.480	196.696.150	268.652.161
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	26.417,09	23.704,05	53.919	1.278.105.274	127.810.527	1.150.294.746	540.237.023	737.868.251
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	26.417,09	23.704,05	14.141	335.206.696	33.520.670	301.686.027	141.687.130	193.519.567
6	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	18.779,56	17.014,50	47.758	812.582.099	81.258.210	731.323.889	343.466.961	469.115.138
7	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne	6.093,15	5.278,52	171.204	903.702.102	90.370.210	813.331.892	381.982.098	521.720.005
8	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne 2	6.093,15	5.278,52	20.032	105.737.763	10.573.776	95.163.986	44.693.857	61.043.906
9	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne 2AB	773,91	693,75	13.656	9.473.918	947.392	8.526.526	4.004.491	5.469.427
II	Lưu vực nhà máy thủy điện Đăk lô	3.032,86	2.736,70	235.725	645.108.921	64.510.892	580.598.029	272.678.417	372.430.504
III	Lưu vực nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	432,03	389,53	32.932	12.828.264	1.282.826	11.545.438	5.422.326	7.405.938
IV	Lưu vực Nhà máy thủy điện Đăk Đrinh	8.014,43	7.212,94	142.179	1.025.528.426	102.552.843	922.975.584	433.476.362	592.052.065